

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐẮK SONG  
Số: 02 /TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Đăk Song, ngày 14 tháng 01 năm 2020

## THÔNG BÁO

### Công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện, phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2020 trình Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-UBND, ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-STC, ngày 11/12/2019 của Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song Thông báo công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2020 trình Hội đồng nhân dân huyện, cụ thể như sau:

**1. Cân đối ngân sách huyện:** (*Chi tiết như Biểu số 69/CK-NSNN*)

**2. Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã:** (*Chi tiết như Biểu số 70/CK-NSNN*)

**3. Dự toán thu NSNN:** (*Chi tiết như Biểu số 71/CK-NSNN*)

3.1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn:

Dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2020 là 122.300 triệu đồng, tăng 4,4% so với ước thực hiện năm 2019.

Dự toán một số lĩnh vực có số thu lớn năm 2020: Lệ phí trước bạ là 12.600 triệu đồng, tăng 9,5% so với ước thực hiện năm 2019; thu tiền sử dụng đất là 39.300 triệu đồng, tăng 54,1% so với ước thực hiện năm 2019, thu khác ngân sách là 6.100 triệu đồng, tăng 1,7 lần so với ước thực hiện năm 2019.

3.2. Dự toán thu ngân sách huyện:

Tổng thu ngân sách huyện năm 2020 là: 384.800 triệu đồng;

- Số thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp là: 79.111 triệu đồng;

- Số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là: 291.356 triệu đồng;

- Thu kết dư ngân sách năm 2017 là: 14.333 triệu đồng.

**4. Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi:** (*Chi tiết như Biểu số 72/CK-NSNN*)

4.1. Dự toán chi ngân sách huyện:

Căn cứ vào Quyết định số 1989/QĐ-UBND, ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2020 là 384.800 triệu đồng, tăng 8,4% so với dự toán năm 2019, (*Chi tiết theo biểu số 69/CK-NSNN đính kèm*). Cụ thể như sau:

#### *4.1.1. Tổng chi cân đối ngân sách huyện*

- Chi đầu tư phát triển: Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2020 là 54.231 triệu đồng, tăng 6% so với dự toán năm 2019.

- Chi thường xuyên: Dự toán chi thường xuyên năm 2020 là 308.651 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán năm 2019.

Năm 2020 là năm thứ 4 trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, do đó dự toán chi thường xuyên ở tất cả các lĩnh vực bằng với dự toán năm 2019. Tuy nhiên, dự toán năm 2020 tăng so với dự toán năm 2019 chủ yếu 10% trích từ nguồn thu tiền sử dụng đất chi cho công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính, chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề...

- Dự phòng ngân sách huyện là 7.179 triệu đồng.

#### *4.1.2. Chi thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu:*

Chi thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu là 72.042 triệu đồng, tăng 114% so với dự toán năm 2019. Nguyên nhân chi thực hiện các chương trình mục tiêu tăng cao so với năm 2019 là do trong năm 2020, nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách tinh bột bổ sung vào dự toán đầu năm. Dự toán chi thực hiện các chương trình mục tiêu cụ thể như sau:

- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia là 14.739 triệu đồng, bao gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 12.945 triệu đồng; chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 1.794 triệu đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 57.303 triệu đồng. (*Chi tiết theo Biểu số 72/CK-NSNN đính kèm*).

#### *4.2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện:*

Tổng chi ngân sách cấp huyện là 321.450 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 47.791 triệu đồng; chi thường xuyên trong cân đối cho các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện và thực hiện một số nhiệm vụ là 203.039 triệu đồng; Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 62.059 triệu đồng; dự phòng ngân sách 6.500 triệu đồng; chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và một số nhiệm vụ chi khác 2.061 triệu đồng.

#### *4.3. Dự toán chi ngân sách xã:*

Tổng chi ngân sách xã là 63.350 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển 6.440 triệu đồng, Chi thường xuyên là 46.248 triệu đồng; dự phòng ngân sách 679 triệu đồng; chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và chế độ, chính sách theo quy định là 9.983 triệu đồng.

### **5. Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực: (*Chi tiết như Biểu số 73/CK-NSNN*)**

### **6. Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức: (*Chi tiết như Biểu số 74/CK-NSNN*)**

### **7. Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực: (*Chi tiết như Biểu số 75/CK-NSNN*)**

### **8. Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực: (*Chi tiết như Biểu số 76/CK-NSNN*)**

### **9. Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã: (*Chi tiết như Biểu số 77/CK-NSNN*)**

### **10. Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã: (*Chi tiết như Biểu số 78/CK-NSNN*)**



**11. Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách xã: (Chi tiết như Biểu số 79/CK-NSNN)**

**12. Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước: (Chi tiết như Biểu số 80/CK-NSNN)**

Với nội dung như trên, Ủy ban nhân dân huyện thông báo để các cơ quan, đơn vị được biết theo quy định./.

*Noi nhận:*

- Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, Ban, ngành, đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Thanh**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 02/TB-UBND, ngày 14/11/2020 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh %
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>355.107.000</b>	<b>443.202.264</b>	<b>384.800.000</b>	<b>87</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>64.678.000</b>	<b>66.140.064</b>	<b>79.111.000</b>	<b>120</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	39.999.000	42.651.064	55.885.000	131
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	24.679.000	23.489.000	23.226.000	99
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>265.729.000</b>	<b>325.638.000</b>	<b>291.356.000</b>	<b>89</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	216.341.000	240.638.000	257.375.000	107
2	Thu bổ sung có mục tiêu	49.388.000	85.000.000	33.981.000	40
<b>III</b>	<b>Thu huy động đóng góp</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>24.700.000</b>	<b>42.415.973</b>	<b>14.333.000</b>	<b>34</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	-	<b>9.008.227</b>		-
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>355.107.000</b>	<b>428.800.000</b>	<b>384.800.000</b>	<b>108</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>346.345.000</b>	<b>349.083.000</b>	<b>370.061.000</b>	<b>107</b>
1	Chi đầu tư phát triển	51.137.000	51.137.000	54.231.000	106
2	Chi thường xuyên	288.225.000	297.946.000	308.651.000	107
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			
5	Dự phòng ngân sách	6.983.000		7.179.000	103
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>8.762.000</b>	<b>16.314.000</b>	<b>14.739.000</b>	<b>168</b>
<b>III</b>	<b>Chi chuyển giao ngân sách</b>		<b>61.368.000</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>	-	<b>2.035.000</b>		
<b>V</b>	<b>Chi từ nguồn thu huy động đóng góp</b>		-	-	
<b>C</b>	<b>KẾT DỰ NGÂN SÁCH</b>		<b>14.402.264</b>	-	

Biểu số 70/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI ĐẦU TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Thông báo số 02/TB-UBND ngày 19/01/2020 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>355.107.000</b>	<b>443.202.264</b>	<b>384.800.000</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.678.000	66.140.064	79.111.000
2	Thu bồ sung từ ngân sách cấp trên	265.729.000	325.638.000	291.356.000
-	Thu bồ sung cân đối ngân sách	211.638.000	240.638.000	239.151.000
-	Bồ sung thực hiện tiền lương	4.703.000		18.224.000
-	Thu bồ sung có mục tiêu	49.388.000	85.000.000	33.981.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư	24.700.000	42.415.973	14.333.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		9.008.227	-
6	Thu huy động đóng góp			-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>355.107.000</b>	<b>428.800.000</b>	<b>384.800.000</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	301.265.350	365.397.000	324.586.250
2	Chi bồ sung cho ngân sách cấp dưới	53.841.650	61.368.000	60.213.750
-	Chi bồ sung cân đối ngân sách	33.602.980	33.602.980	33.602.980
-	Chi bồ sung có mục tiêu	20.238.670	27.765.020	26.610.770
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.035.000	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>			
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>57.400.000</b>	<b>65.134.000</b>	<b>63.350.000</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.558.350	3.480.000	3.094.250
2	Thu bồ sung từ ngân sách cấp trên	53.841.650	55.364.099	60.255.750
-	Thu bồ sung cân đối ngân sách	33.602.980	33.602.980	33.602.980
-	Thu bồ sung có mục tiêu	20.238.670	21.761.119	26.652.770
3	Thu kết dư		5.100.214	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.189.687	-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>57.400.000</b>	<b>65.134.000</b>	<b>63.350.000</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	57.400.000	65.134.000	63.350.000
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 27/TB-UBND, ngày 14/10/2020 của UBND huyện Đăk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>117.100.000</b>	<b>66.140.064</b>	<b>122.300.000</b>	<b>79.111.000</b>	<b>104</b>	<b>120</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>117.100.000</b>	<b>66.140.064</b>	<b>122.300.000</b>	<b>79.111.000</b>	<b>104</b>	<b>120</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN TW</b>	<b>560.000</b>	<b>235.000</b>	<b>650.000</b>	<b>275.000</b>	<b>116</b>	<b>117</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	470.000	235.000	550.000	275.000	117	117
	- Thuế tài nguyên	90.000	-	100.000	-	111	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-		-		
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>8.890.000</b>	<b>1.205.000</b>	<b>8.510.000</b>	<b>820.000</b>	<b>96</b>	<b>68</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	4.680.000	150.000	4.130.000	105.000	88	70
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.110.000	1.055.000	1.430.000	715.000	68	68
	- Thuế tài nguyên	2.100.000	-	2.950.000	-	140	
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>4.360.000</b>	<b>2.180.000</b>	<b>3.150.000</b>	<b>1.575.000</b>	<b>72</b>	<b>72</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	60.000	30.000	70.000	35.000	117	117
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.300.000	2.150.000	3.080.000	1.540.000	72	72
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>35.630.000</b>	<b>13.823.064</b>	<b>32.550.000</b>	<b>12.380.000</b>	<b>91</b>	<b>90</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	28.350.000	12.818.064	24.920.000	11.610.000	88	91
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.530.000	765.000	1.000.000	500.000	65	65
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	240.000	240.000	270.000	270.000	113	113
	- Thuế tài nguyên	5.510.000	-	6.360.000	-	115	
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>11.670.000</b>	<b>8.169.000</b>	<b>11.680.000</b>	<b>8.176.000</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>760</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>0</b>	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	760				0	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>11.505.000</b>	<b>11.505.000</b>	<b>12.600.000</b>	<b>12.600.000</b>	<b>110</b>	<b>110</b>
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>3.201.000</b>	<b>2.500.000</b>	<b>3.270.000</b>	<b>2.455.000</b>	<b>102</b>	<b>98</b>
	- Phí và lệ phí trung ương	613.000	-	715.000	-	117	
	- Phí và lệ phí tỉnh	88.000	-	100.000	-	114	



-	<i>Phí và lệ phí huyện, xã</i>	2.500.000	2.500.000	2.455.000	2.455.000	98	98
9	<b>Thuế chuyển quyền sử dụng đất</b>						
10	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>23.000</b>	<b>23.000</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>130</b>	<b>130</b>
11	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>5.400.000</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000</b>	<b>-</b>	<b>28</b>	
12	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>25.500.000</b>	<b>25.500.000</b>	<b>39.300.000</b>	<b>39.300.000</b>	<b>154</b>	<b>154</b>
13	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>						
14	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>						
15	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>4.360.000</b>		<b>2.960.000</b>		<b>68</b>	
16	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>6.000.240</b>	<b>1.000.000</b>	<b>6.100.000</b>	<b>1.500.000</b>	<b>102</b>	<b>150</b>
17	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>						
18	<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức</b>						
19	<b>Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà</b>						
20	<b>Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước</b>						
<b>II</b>	<b>Thu các khoản huy động đóng góp</b>		<b>-</b>		<b>-</b>		



## Biểu số 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 01/TB-UBND ngày 14/01/2020 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>384.800.000</b>	<b>321.450.000</b>	<b>63.350.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐÓI NSDP</b>	<b>312.758.000</b>	<b>259.391.000</b>	<b>53.367.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>54.231.000</b>	<b>47.791.000</b>	<b>6.440.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.931.000	20.931.000	-
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.717.000	12.717.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	33.300.000	26.860.000	6.440.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>249.287.000</b>	<b>203.039.000</b>	<b>46.248.000</b>
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	171.077.000	170.717.000	360.000
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000	200.000	135.000
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.810.000	1.525.000	285.000
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>7.179.000</b>	<b>6.500.000</b>	<b>679.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác</b>	<b>2.061.000</b>	<b>2.061.000</b>	-
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU</b>	<b>72.042.000</b>	<b>62.059.000</b>	<b>9.983.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>14.739.000</b>	<b>14.739.000</b>	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	12.945.000	12.945.000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.794.000	1.794.000	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>57.303.000</b>	<b>47.320.000</b>	<b>9.983.000</b>
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 2/10/2015 của Chính phủ	1.662.000	1.662.000	
2	Hỗ trợ học sinh và trưởng phò thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.083.000	1.083.000	
3	Hỗ trợ kinh phí an ninh quốc phòng và đối ngoại (đã bao gồm chế độ dân quân tự vệ thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao do định mức ANQP thấp không đảm bảo, dừng thu quỹ ANQP và tăng lương cơ sở)	3.230.000	500.000	2.730.000
4	Hỗ trợ kiêm thiết thị chính, hỗ trợ các tiêu chí để được công nhận chuẩn nông thôn mới; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường; hỗ trợ tổ chức Đại hội Đảng các cấp; ...	9.350.000	6.947.000	2.403.000
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng	1.000.000	650.000	350.000
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 43/2014/NQ-HĐND, Quyết định 17/2016/QĐ - UBND của UBND tỉnh Đăk Nông; Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND của UBND tỉnh Đăk Nông	2.137.000	1.700.000	437.000

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến; hỗ trợ chính sách đối tượng bảo trợ xã hội	5.912.000	5.912.000	-
8	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cưu dối tết Nguyên đán theo Quyết định của UBND tỉnh	1.500.000	950.000	550.000
9	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục nhà làm việc Công an huyện	1.000.000	1.000.000	
10	Máy lọc nước, phần mềm câu hỏi đề thi, sửa chữa cải tạo nhà lớp học, nâng lương định kỳ, lương giáo viên tăng thêm	14.527.000	14.527.000	
11	Nâng cấp, cải tạo bờ rào và sân nền công trình Đền thờ thôn Bonrin, xã Nam N'Jang	1.000.000	1.000.000	
12	KP sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy	1.000.000	1.000.000	
13	Hỗ trợ sửa chữa cải tạo trụ sở UBND các xã	3.000.000	-	3.000.000
14	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	2.960.000	2.447.000	513.000
15	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Dục vụ kỹ thuật nông nghiệp huyện	1.946.000	1.946.000	
16	Kinh phí thực hiện trồng, chăm sóc cây xanh trên địa bàn	4.000.000	4.000.000	
17	Sửa chữa cổng, hàng rào, cải tạo một số hạng mục trụ sở của Trung tâm Dục vụ kỹ thuật nông nghiệp huyện	1.500.000	1.500.000	
18	Phần mềm quản lý các khoản thu, quản lý giáo dục (Misa)	496.000	496.000	
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU</b>	-		

Biểu số 73/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Thông báo số 07 /TB-UBND, ngày 14 / 01/2020 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>418.402.980</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>33.602.980</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>384.800.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>54.231.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	54.231.000
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.717.000
-	Chi văn hóa thông tin	884.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.100.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.589.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	33.300.000
<b>II</b>	<b>Chi Chương trình MTQG</b>	<b>14.739.000</b>
1	Chương trình Nông thôn mới	12.945.000
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.794.000
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>308.651.000</b>
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	171.077.000
-	Chi khoa học và công nghệ	335.000
-	Chi y tế	850.000
-	Chi văn hóa thông tin	2.744.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.986.000
-	Chi thể dục thể thao	679.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.810.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.258.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	85.799.000
-	Chi bảo đảm xã hội	7.565.000

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>
-	Chi thường xuyên khác	1.400.000
-	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	900.000
-	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.061.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	886.000
-	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	1.437.000
-	Kinh phí Đại hội Đảng lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (lần 1)	2.310.000
<b>IV</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung dự trữ tài chính</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>7.179.000</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-



## Biểu số 74/CK-NSNN

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số UB/UBND, ngày 14/01/2020 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>	348.102.770	<b>47.791.000</b>	<b>252.420.000</b>	<b>6.500.000</b>	-	<b>26.652.770</b>	<b>14.739.000</b>	<b>14.739.000</b>	-	-
A	Các cơ quan, tổ chức	321.450.000	<b>47.791.000</b>	<b>252.420.000</b>	<b>6.500.000</b>	-	-	<b>14.739.000</b>	<b>14.739.000</b>	-	-
I	Chi đầu tư phát triển	47.791.000	<b>47.791.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tĩnh phân cấp	10.531.000	10.531.000								
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	31.760.000	31.760.000								
3	Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm trước	5.500.000	5.500.000								
II	Chi Chương trình MTQG	14.739.000	-	-	-	-	-	<b>14.739.000</b>	<b>14.739.000</b>	-	-
1	Chương trình Nông thôn mới	12.945.000						12.945.000	12.945.000		
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.794.000						1.794.000	1.794.000		
III	Chi thường xuyên	252.420.000	-	<b>252.420.000</b>	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó</i>										
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	170.717.000	-	170.717.000	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	167.480.000	-	167.480.000	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	166.006.000		166.006.000							
1.1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	803.000		803.000							
1.1.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	21.000		21.000							
1.1.4	Phòng Dân tộc	50.000		50.000							
1.1.5	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
1.2	Chi đào tạo và dạy nghề	3.237.000	-	3.237.000	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
1.2.2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.514.000		2.514.000							
1.2.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	123.000		123.000							
2	Chi sự nghiệp y tế	850.000	-	850.000	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	800.000		800.000							
2.2	Phòng Y tế	50.000		50.000							
3	Chi Dân số và KHH gia đình	-									
4	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	200.000	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	200.000		200.000							
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	2.429.000	-	2.429.000	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyên thông	2.429.000		2.429.000							
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	1.833.000	-	1.833.000	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyên thông	1.833.000		1.833.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	409.000	-	409.000	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	409.000		409.000							
8	Chi bảo đảm xã hội	7.195.000	-	7.195.000	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	6.980.000		6.980.000							
8.2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	215.000		215.000							
9	Chi các hoạt động kinh tế	20.828.000	-	20.828.000	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Chi Sự nghiệp giao thông	7.496.000	-	7.496.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.496.000		7.496.000							
9.2	Chi Sự nghiệp thủy lợi	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.000		50.000							
9.3	Chi Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	6.920.000	-	6.920.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.620.000		6.620.000							
9.4	Kinh phí hoạt động của Đoàn 12; hỗ trợ công tác cưỡng chế, mua đất đỗ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng	300.000		300.000							
9.5	Sự nghiệp khác	6.362.000	-	6.362.000	-	-	-	-	-	-	-
9.5.1	Hội chữ thập đỏ	388.000		388.000							
95.2	Ban quản lý dự án và phát triển đất	1.000.000		1.000.000							
95.3	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	3.874.000		3.874.000							
9.4	Chi công tác đo đạc, chính lý hồ sơ địa chính (từ nguồn trích 10% thu tiền sử dụng đất)	1.100.000		1.100.000							
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.525.000	-	1.525.000	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.525.000	-	1.525.000							
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	35.566.000	-	35.566.000	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Quản lý nhà nước	19.744.000	-	19.744.000	-	-	-	-	-	-	-
11.1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.653.000		6.653.000							
11.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	897.000		897.000							
11.1.3	Phòng Tư pháp	817.000		817.000							
11.2.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.074.000		1.074.000							
11.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	809.000		809.000							
11.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.371.000		1.371.000							
11.1.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	713.000		713.000							
11.1.8	Phòng Y tế	1.016.000		1.016.000							
11.1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.427.000		1.427.000							
11.1.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.771.000		1.771.000							
11.1.11	Phòng Nội vụ	1.178.000		1.178.000							
11.1.12	Thanh tra huyện	803.000		803.000							
11.1.13	Phòng Dân tộc	1.215.000		1.215.000							
11.2	Đảng	10.039.000	-	10.039.000	-	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhiệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
11.2.1	Văn phòng Huyện ủy	10.039.000		10.039.000							
11.3	Khối đoàn thể	5.783.000	-	5.783.000	-	-	-	-	-	-	
11.3.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN huyện	1.757.000		1.757.000							
11.3.2	Huyện đoàn	821.000		821.000							
11.3.3	Hội phụ nữ	901.000		901.000							
11.3.4	Hội Nông dân	1.205.000		1.205.000							
11.3.5	Hội Cựu chiến binh	589.000		589.000							
11.3.6	Hội người cao tuổi	510.000		510.000							
12	Chi khác ngân sách	1.400.000		1.400.000							
13	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	900.000		900.000							
14	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.061.000		2.061.000							
15	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	886.000		886.000							
16	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016	1.000.000		1.000.000							
17	Kinh phí Đại hội Đảng lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025	1.797.000		1.797.000							
<b>IV</b>	<b>Chi dự phòng</b>	<b>6.500.000</b>		<b>6.500.000</b>							
<b>B</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>26.652.770</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.652.770</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Uỷ ban nhân dân xã Nam Bình	7.164.605					7.164.605				
2	Uỷ ban nhân dân xã Đák N'Drung	2.263.450					2.263.450				
3	Uỷ ban nhân dân xã Đák Môl	1.073.760					1.073.760				
4	Uỷ ban nhân dân xã Thuận Hạnh	4.126.645					4.126.645				
5	Uỷ ban nhân dân xã Trường Xuân	2.164.340					2.164.340				
6	Uỷ ban nhân dân xã Năm N'jang	3.435.080					3.435.080				
7	Uỷ ban nhân dân xã Đák Hoà	893.340					893.340				
8	Uỷ ban nhân dân xã Thuận Hà	3.891.950					3.891.950				
9	Uỷ ban nhân dân thị trấn Đức An	1.639.600					1.639.600				

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số C/L/TB-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND huyện Đăk Song)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan, quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	62.530	13.063	0	0	884	0	0	0	0	23.614	0	6.630	18.339
	Huyện ủy Đăk Song	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300	0
1	Huyện ủy Đăk Song, hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe cơ quan Huyện ủy	300											300	
	Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song	2.689	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.689	0
2	Nhà lưu trữ UBND huyện Đăk Song	2.689											2.689	
	Công an huyện Đăk Song	1.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100	0
3	Nhà ở cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đăk Song	1.100											1.100	
	Ủy ban nhân dân thị trấn Đức An	4.458	0	0	0	0	0	0	0	0	3.458	0	700	300
4	Đường giao thông TDP 3 thị trấn Đức An (phía Nam)	840									840			
5	Đường giao thông tố dân phố 3, hạng mục: Nền, móng mặt đường và hệ thống thoát nước	1.000									1.000			
6	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND thị trấn Đức An	300										300		
7	Vĩa hè QL14 đoạn đi qua trung tâm huyện Đăk Song (giai đoạn 3)	950									950			
8	Via hè Quốc lộ 14 (giai đoạn 2)	668									668			
9	Cổng, tường rào trụ sở HDND&UBND thị trấn Đức An	400										400		
10	Quảng trường Trung tâm huyện Đăk Song	300											300	
	Ủy ban nhân dân xã Nam Bình	5.406	0	0	0	0	0	0	0	0	3.633	0	673	1.100
11	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ QL 14 vào UBND xã Nam Bình	850										850		
12	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình (giai đoạn 2)	1.100										1.100		
13	Chợ xã Nam Bình	1.100											1.100	
14	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình	983									983			
15	Nhà làm việc xã đội xã Nam Bình	273										273		
16	Công trình sân bê tông HDND&UBND xã Nam Bình	400										400		
17	Đường liên xã Nam Bình đi xã Thuận Hạnh	700									700			
	Ủy ban nhân dân xã Đăk Hòa	395	0	0	0	0	0	0	0	0	395	0	0	0
18	Nhà làm việc Xã đội xã Đăk Hòa	0												
19	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến thôn Đăk Sơn 1	395									395			
	Ủy ban nhân dân xã Đăk Môl	2.367	0	0	0	0	0	0	0	0	1.199	0	1.168	0
20	Hạ tầng kỹ thuật Trụ sở Đảng ủy - HDND&UBND xã Đăk Môl	700										700		
21	Đường giao thông Bon Rlông đi thôn 3A3 xã Đăk Mol	310										310		
22	Đường giao thông liên xã Đăk Hòa Đăk Mol	639										639		
23	Đường E29 xã Đăk Mol (giai đoạn 2)	250										250		
24	Nhà làm việc xã đội xã Đăk Mol	268										268		

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan, quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
25	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND&UBND xã Đăk Mol	200												200
	<b>Ủy ban nhân dân xã Thuận Hạnh</b>	<b>2.661</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>761</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.900</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
26	Đường giao thông thôn Thuận Hưng - thôn Thuận Tình xã Thuận Hạnh	700											700	
27	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Thuận Hòa đi QL 14C	1.200											1.200	
28	Nhà văn hóa xã Thuận Hạnh	761				761								
	<b>Ủy ban nhân dân xã Thuận Hà</b>	<b>1.911</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.911</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
29	Đường giao thôn 2 di thôn 3 xã Thuận Hà (theo Quyết định 60/2007/TTg của Thủ tướng Chính phủ)	1.911											1.911	
	<b>Ủy ban nhân dân xã Đăk N'Drung</b>	<b>4.939</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.939</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
30	Đường giao thông Đăk Kual 5 xã Đăk N'Drung	1.300											1.300	
31	Đường giao thông từ xã Đăk N'drung đi thôn 5	109											109	
32	Đường giao thông thôn 7, xã Đăk N'Drung	130											130	
33	Đường giao thông từ ngã 3 thôn Đăk Kual 5 đến Đốc Voi xã Đăk N'drung	900											900	
34	Nâng cấp đường liên xã từ thị trấn Đức An đến cầu thôn 10 xã Đăk N'drung	2.500											2.500	
	<b>Ủy ban nhân dân xã Trường Xuân</b>	<b>3.996</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>123</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.873</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
35	Đường giao thông từ Bon Jang Plei 3 đi Bon Jang Plei 2 xã Trường Xuân	1.400											1.400	
36	Đường GT thôn 8 xã Trường Xuân	473											473	
37	Nhà văn hóa xã Trường Xuân	123				123								
38	Nâng cấp đường từ QL14 đi Bon Bu Bơ Đăk Nông xã Trường Xuân, huyện Đăk Song	2.000											2.000	
	<b>Ủy ban nhân dân xã Nâm N'Jang</b>	<b>2.306</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.306</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
39	Đường GT thôn 3 di thôn Bùng Bình xã Nâm N'Jang	700											700	
40	Đường giao thông thôn Đăk Lư đi thôn Bùng Bình	1.606											1.606	
	<b>Trường THCS Lý Thường Kiệt</b>	<b>1.721</b>	<b>1.721</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
41	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Thường Kiệt	550	550											
42	Trường THCS Lý Thường Kiệt xã Đăk N'drung ; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	1.171	1.171											
	<b>Trường Tiểu học Vừ A Dính</b>	<b>350</b>	<b>350</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
43	Trường Tiểu học Vừ A Dinh, hạng mục: Khu nhà thể chất, sân bê tông	350	350											
	<b>Trường Tiểu học Trung Vương</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
44	Nhà lớp học 8 phòng, Trường TH Trung Vương, xã Trường Xuân	1.400	1.400											
	<b>Trường THCS Bé Văn Đàn</b>	<b>1.150</b>	<b>1.150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
45	Trường THCS Bé Văn Đàn, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng, nhà bảo vệ, sân, hàng rào	850	850											
46	Nhà đã nâng trường THCS Bé Văn Đàn	300	300											
	<b>Trường Tiểu học Lương Thế Vinh</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
47	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh, hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	1.200	1.200											



Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan, quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
	<b>Trường THCS Nguyễn Tất Thành</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
48	Trường THCS Nguyễn Tất Thành; hạng mục Nhà đa năng	250	250											
	<b>Trường Mẫu giáo Hoa Sen</b>	<b>811</b>	<b>811</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
49	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, hạng mục: Nhà hiệu bộ	461	461											
50	Trường mẫu giáo Hoa sen, hạng mục: 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, phòng bảo vệ	350	350											
	<b>Trường Tiểu học Ngô Gia Tự</b>	<b>1.127</b>	<b>1.127</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
51	Trường TH Ngô Gia Tự , nhà lớp học 6 phòng	1.127	1.127											
	<b>Trường TH Trần Quốc Toản</b>	<b>267</b>	<b>267</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
52	Trường TH Trần Quốc Toản, hạng mục: Nhà hiệu bộ	267	267											
	<b>Trường THCS Nguyễn Du</b>	<b>1.407</b>	<b>1.407</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
53	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nhà đa năng, Nhà lớp học 4 phòng	1.107	1.107											
54	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nâng cấp 06 phòng học, xây mới các phòng Y tế, bảo vệ, phòng thực hành thí nghiệm	300	300											
	<b>Trường THCS Lê Quý Đôn</b>	<b>1.097</b>	<b>1.097</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
55	Trường THCS Lê Quý Đôn, nhà lớp học 6 phòng	1.097	1.097											
	<b>Trường TH&amp;THCS Nguyễn Chí Thanh, phân hiệu thôn Tân Bình II</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
56	Trường TH&THCS Nguyễn Chí Thanh, phân hiệu thôn Tân Bình II, hạng mục: Công, sân, tường rào	250	250											
	<b>Trường TH Nguyễn Bình Khiêm</b>	<b>683</b>	<b>683</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
57	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, hạng mục: 06 phòng học, khu giáo dục thể chất	683	683											
	<b>Trường THCS Trần Phú</b>	<b>1.350</b>	<b>1.350</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
58	Trường THCS Trần Phú, hạng mục: 02 phòng thực hành thí nghiệm,phòng Y tế, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất	350	350											
59	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân, hạng mục: Khu giáo dục thể chất,phòng bảo vệ	300	300											
60	Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: 04 phòng học, phòng thư viện, phòng y tế, phòng truyền thông đoàn đội, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất, công tường rào	700	700											
	<b>Quỹ phát triển đất 2019 (20% tiền sử dụng đất)</b>	<b>2.200</b>												<b>2.200</b>
	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019</b>	<b>14.739</b>												<b>14.739</b>

**BÚT TỔNG CHI THƯỞNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
(Kem theo Thông báo số 01/TB-UBND, ngày 14/01/2020 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>252.420.000</b>	<b>170.717.000</b>	<b>200.000</b>	<b>2.429.000</b>	<b>1.833.000</b>	<b>409.000</b>	<b>1.525.000</b>	<b>20.828.000</b>	<b>7.496.000</b>	<b>6.970.000</b>	<b>6.362.000</b>	<b>35.566.000</b>	<b>7.195.000</b>	<b>8.044.000</b>	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	803.000	803.000													
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.514.000	2.514.000													
3	Hội chữ thập đỏ	388.000								388.000			388.000			
4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông	4.671.000			2.429.000	1.833.000	409.000									
5	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	3.874.000								3.874.000			3.874.000			
6	Văn phòng HDND và UBND huyện	6.653.000								-			6.653.000			
7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.782.000								6.670.000		6.670.000		897.000	215.000	
8	Phòng Tư pháp	817.000								-			817.000			
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8.770.000		200.000						7.496.000	7.496.000			1.074.000		
10	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	8.733.000	144.000							-			809.000	6.980.000		
11	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.371.000								-			1.371.000			
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	166.719.000	166.006.000							-			713.000			
13	Phòng Y tế	1.066.000								-			1.016.000			
14	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.427.000								-			1.427.000			
15	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.296.000							1.525.000	-			1.771.000			
16	Phòng Nội vụ	2.378.000	1.200.000							-			1.178.000			
17	Thanh tra huyện	803.000								-			803.000			
18	Phòng Dân tộc	1.265.000	50.000							-			1.215.000			
19	Văn phòng Huyện ủy	10.039.000								-			10.039.000			
20	Ủy ban Mật trấn tổ quốc VN huyện	1.757.000								-			1.757.000			
21	Huyện đoàn	821.000								-			821.000			
22	Hội phụ nữ	901.000								-			901.000			
23	Hội Nông dân	1.205.000								-			1.205.000			
24	Hội Cựu chiến binh	589.000								-			589.000			
25	Hội người cao tuổi	510.000								-			510.000			
26	Chi khác ngân sách	1.400.000								-			1.400.000			
27	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	900.000								-			900.000			
28	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.061.000								-			2.061.000			
29	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	886.000								-			886.000			
30	Kinh phí hoạt động của Đoàn 12; hỗ trợ công tác cưỡng chế, mua đất đỗ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng	300.000								300.000			300.000			
31	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	300.000												1.000.000		
32	Kinh phí Đại hội Đảng lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (lần 1)	300.000								-				1.797.000		
33	Ban quản lý các dự án và Phát triển quỹ đất	1.000.000								1.000.000			1.000.000	-		
34	Chi công tác do đặc, chính lý hồ sơ địa chính (từ nguồn trích 10% thu tiền sử dụng đất)	1.350.000								1.100.000			1.100.000			

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**



Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bù sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP			
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia							
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng						
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>122.300.000</b>	<b>3.094.250</b>	<b>938.500</b>	<b>2.155.750</b>	<b>2.155.750</b>	<b>60.255.750</b>	-	<b>63.350.000</b>			
1	UBND xã Nam Bình	15.022.000	240.750	160.000	80.750	80.750	9.992.250	-	10.233.000			
2	UBND xã Đăk N'Drung	5.125.000	136.500	78.000	58.500	58.500	7.285.500	-	7.422.000			
3	UBND xã Đăk Mol	3.954.000	141.000	62.000	79.000	79.000	5.097.000	-	5.238.000			
4	UBND xã Thuận Hạnh	5.687.000	198.000	116.000	82.000	82.000	8.286.000	-	8.484.000			
5	UBND xã Trường Xuân	8.986.000	210.500	115.000	95.500	95.500	6.528.500	-	6.739.000			
6	UBND xã Nâm N'Jang	32.600.000	1.079.600	128.000	951.600	951.600	6.438.400	-	7.518.000			
7	UBND xã Đăk Hòa	6.232.000	109.000	51.000	58.000	58.000	4.047.000	-	4.156.000			
8	UBND xã Thuận Hà	5.976.000	125.500	60.000	65.500	65.500	8.391.500	-	8.517.000			
9	UBND thị trấn Đức An	38.718.000	853.400	168.500	684.900	684.900	4.189.600	-	5.043.000			

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH TÙNG XÃ NĂM 2020**



Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>63.350.000</b>	<b>6.440.000</b>	<b>42.997.500</b>	<b>13.912.500</b>
1	UBND xã Nam Bình	10.233.000	4.550.000	4.244.000	1.439.000
2	UBND xã Nâm N'Jang	7.518.000	1.890.000	4.283.000	1.345.000
3	UBND xã Đăk N'Drung	7.422.000	-	4.931.000	2.491.000
4	UBND xã Thuận Hạnh	8.484.000	-	7.048.000	1.436.000
5	UBND xã Thuận Hà	8.517.000	-	6.164.500	2.352.500
6	UBND xã Đăk Mol	5.238.000	-	4.177.000	1.061.000
7	UBND xã Đăk Hòa	4.156.000	-	3.532.000	624.000
8	UBND xã Trường Xuân	6.739.000	-	4.858.000	1.881.000
9	UBND thị trấn Đức An	5.043.000	-	3.760.000	1.283.000

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020**  
 (Kem theo Thông báo số 01 /TB-UBND, ngày 14 / 01/2020 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	I=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	II=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
1	Nguồn vốn phân khai sau	14.739.000	14.739.000	-	12.945.000	12.945.000	12.945.000		-			1.794.000	1.794.000	1.794.000	-			

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm Thông báo số 01/QĐ-TBUBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND huyện Đăk Song)

(Đvt: triệu đồng)

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020			Ghi chú				
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tinh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương				
	Tổng số (A=B)				216.581	0	0	216.581	126.962	0	0	126.962	81.944	0	0	81.944	68.970	14.739	10.470	43.761
	Tổng số				210.141	0	0	210.141	126.962	0	0	126.962	81.944	0	0	81.944	62.530	14.739	10.470	37.321
A	Ngành, lĩnh vực, chương trình																			
I	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất																			
1	Chuẩn bị đầu tư				53.730	0	0	53.730	0	0	0	0	0	0	0	0	14.200	0	10.470	3.730
1.1	Đường giao thông Đăk Kual 5 xã Đăk N'Drung	Xã Đăk N'Drung	2020-2021	4416/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	3.500			3.500									1.300			1.300
1.2	Đường giao thông TDP 3 thị trấn Đức An (phía Nam)	Thị trấn Đức An	2020-2021	1418/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.400			2.400									840			840
1.3	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Thường Kiệt	Xã Đăk N'Drung	2020-2021	1570/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.550			1.550									550			550
1.4	Trường Tiểu học Võ A Dinh, hạng mục: Khu nhà thể chất, sân bê tông	Xã Thuận Hà	2020-2021	1567/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.000			1.000									350			350
1.5	Nhà lớp học 8 phòng, Trường TH Trung Vương, xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2020-2021	1496/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.000			4.000									1.400	710	690	
1.6	Trường THCS Bế Văn Đàn, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng, nhà bảo vệ, sân, hàng rào	Xã Thuận Hà	2020-2021	1549/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	2.300			2.300									850		850	
1.7	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND thị trấn Đức An	Thị trấn Đức An	2020-2021	1495/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	800			800									300	300		
1.8	Vỉa hè QL14 đoạn đi qua trung tâm huyện Đăk Song (giai đoạn 3)	Thị trấn Đức An	2020-2021	1424/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.600			2.600									950	950		

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020			Ghi chú				
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tỉnh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương	
1.9	Đường giao thông từ Bon Jang Plei 3 đi Bon Jang Plei 2 xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2020-2021	1564/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.000			4.000								1.400		1.400		
2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ QL 14 vào UBND xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2020-2021	1428/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.400			2.400								850		850		
2.1	Đường giao thông thôn Thuận Hưng - thôn Thuận Tinh xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh	2020-2021	1429/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.000			2.000								700		700		
2.2	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh, hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	Xã Đăk Hòa	2020-2021	1566/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.300			3.300								1.200		1.200		
2.3	Hệ thống kỹ thuật Trụ sở Đảng ủy - HĐND&UBND xã Đăk Môl	Xã Đăk Môl	2020-2021	1561/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.000			2.000								700		700		
2.4	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình (giai đoạn 2)	Xã Nam Bình	2020-2021	1417/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	3.000			3.000								1.100		1.100		
2.5	Quảng trường Trung tâm huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	2020-2021	1494/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	15.000			15.000								300		300		
2.6	Nhà ở cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	2020-2021	1576/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.000			3.000								1.100		1.100		
2.7	Đường giao thông Bon Rlông đi thôn 3A3 xã Đăk Mol	Xã Đăk Môl	2020-2021	1425/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	880			880								310		310		
2	Thực hiện dự án				139.472	0	0	139.472	126.962	0	0	126.962	81.944	0	0	81.944	31.391	0	0	31.391
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2018 (9 công trình)				34.336	0	0	34.336	34.336	0	0	34.336	27.033	0	0	27.033	3.774	0	0	3.774
a.1	Đường giao thông liên xã Đăk Hòa Đăk Mol	Xã Đăk Hòa	2010-2011		6.139.23			6.139	6.139			6.139	5.500			5.500	639			639
a.2	Đường giao thông từ xã Đăk N'drung đi thôn 5	Xã Đăk N'Drung	2011-2012		4.867.80			4.868	4.868			4.868	4.475			4.475	109			109
a.3	Đường GT thôn 3 đi thôn Bùng Bình xã Nâm N'Jang	Xã Nâm N'Jang	2017-2018	1165/QĐ-UBND 31/10/2016	6.900			6.900	6.900			6.900	5.311			5.311	700			700

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020			Ghi chú				
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Ghi chú	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tỉnh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương					
a.4	Đường E29 xã Đăk Mol (giai đoạn 2)	Xã Đăk Mol	2017-2018	1166/QĐ-UBND, 31/10/2016	2.526			2.526	2.526		2.526	1.990		1.990	250		250			
a.5	Đường giao thông thôn 7, xã Đăk N'Drung	Xã Đăk N'Drung	2017-2018	1167/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.748			1.748	1.748		1.748	1.270		1.270	130			130		
a.6	Chợ xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2017-2018	1062/QĐ-UBND, 31/10/2016	5.426			5.426	5.426		5.426	2.893		2.893	1.100			1.100		
a.7	Đường GT thôn 8 xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2017-2018	1170/QĐ-UBND 31/10/2016	3.000			3.000	3.000		3.000	2.415		2.415	473			473		
a.8	Trường THCS Nguyễn Tất Thành; hạng mục Nhà đa năng	Thị trấn Đức An	2017-2018	1162/QĐ-UBND 31/10/2016	2.077			2.077	2.077		2.077	1.610		1.610	250			250		
a.9	Nhà văn hóa xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2017-2018	867/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	1.652			1.652	1.652		1.652	1.569		1.569	123			123		
b	Dự án khởi công năm 2018 chuyển tiếp sang năm 2019 (18 công trình)		Ban QLDA		56.136	0	0	56.136	56.088	0	0	56.088	34.879	0	0	34.879	16.695	0	0	16.695
b.1	Nhà làm việc Xã đội xã Đăk Hòa	Xã Đăk Hòa	2018-2019	1504/QĐ-UBND, 31/10/2017	960			960	912		912	580		580	0				0	
b.2	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2018-2019	1489/QĐ-UBND, 25/10/2017	3.370			3.370	3.370		3.370	2.192		2.192	983				983	
b.3	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, hạng mục: Nhà hiệu bộ	xã Nam Bình	2018-2019	1461/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.450			1.450	1.450		1.450	860		860	461				461	
b.4	Nhà làm việc xã đội xã Nam Bình	xã Nam Bình	2018-2019	1460/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.104			1.104	1.104		1.104	660		660	273				273	
b.5	Trường TH Ngô Gia Tự , nhà lớp học 6 phòng	Xã Đăk Mol	2018-2019	1468/QĐ-UBND, 24/10/2017	2.937			2.937	2.937		2.937	1.810		1.810	1.127				1.127	
b.6	Đường giao thông từ tinh lộ 2 đến thôn Đăk Sơn 1	xã Đăk Mol	2018-2019	1495/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.948			1.948	1.948		1.948	1.366		1.366	395				395	
b.7	Nhà làm việc xã đội xã Đăk Mol	xã Đăk Mol	2018-2019	1469/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.200			1.200	1.200		1.200	814		814	268				268	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú	
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Ghi chú	
					Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tinh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương	
b.8	Via hè Quốc lộ 14 (giai đoạn 2)	thị trấn Đức An	2018-2019	1490/QĐ-UBND, 25/10/2017	3.500			3.500	3.500			3.500	2.828			2.828	668			668	
b.9	Đường giao thông thôn Đák Lư di thôn Bùng Bình	Xã Nâm N'jang	2018-2019	1464/QĐ-UBND, 24/10/2017	3.756			3.756	3.756			3.756	2.070			2.070	1.606			1.606	
b.10	Trường TH Trần Quốc Toản, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Xã Nâm N'jang	2018-2019	1462/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.500			1.500	1.500			1.500	1.080			1.080	267			267	
b.11	Đường giao thông thôn 2 di thôn 3 xã Thuận Hà (theo Quyết định 60/2007/Ttg của Thủ tướng Chính phủ)	Xã Thuận Hà	2018-2019	1494/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.496			5.496	5.496			5.496	3.200			3.200	1.911			1.911	
b.12	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Thuận Hòa di QL 14C	Xã Thuận Hạnh	2018-2019	1506/QĐ-UBND, 31/10/2017	5.900			5.900	5.900			5.900	3.500			3.500	1.200			1.200	
b.13	Nhà văn hóa xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh	2018-2019	1491/QĐ-UBND, 25/10/2017	2.250			2.250	2.250			2.250	1.330			1.330	761			761	
b.14	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nhà đa năng, Nhà lớp học 4 phòng	Xã Thuận Hạnh	2018-2019	1492/QĐ-UBND, 25/10/2017	4.399			4.399	4.399			4.399	3.056			3.056	1.107			1.107	
b.15	Nâng cấp đường liên xã từ thị trấn Đức An đến cầu thôn 10 xã Đák N'drung	Xã Đák N'Drung	2018-2019	1506/QĐ-UBND, 31/10/2017	6.900			6.900	6.900			6.900	4.166			4.166	2.500			2.500	
b.16	Đường giao thông từ ngã 3 thôn Đák Kual 5 đến Đốc Voi xã Đák N'drung	Xã Đák N'Drung	2018-2019	1465/QĐ-UBND, 24/10/2017	3.466			3.466	3.466			3.466	1.827			1.827	900			900	
b.17	Trường THCS Lý Thường Kiệt xã Đák N'drung ; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	xã Đák N'drung	2018-2019	1496/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.000			3.000	3.000			3.000	1.760			1.760	1.171			1.171	
b.18	Trường THCS Lê Quý Đôn, nhà lớp học 6 phòng	Xã Trường Xuân	2018-2019	1493/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.000			3.000	3.000			3.000	1.780			1.780	1.097			1.097	
c	Dự án khởi công năm 2019 chuyển tiếp sang năm 2020 (16 công trình)				49.000	0	0	49.000	36.538	0	0	36.538	20.033	0	0	20.033	10.922	0	0	10.922	
c.1	Trường TH&THCS Nguyễn Chí Thanh, phân hiệu thôn Tân Bình I, hạng mục: Công, sân, tường rào	Xã Đák Hòa	2019-2020	1027/QĐ-UBND, 16/10/2018	2.000			2.000	1.400			1.400	700			700	250			250	

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020			Ghi chú				
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tinh phân cấp về NSDP	Ngân sách địa phương	
c.2	Trường mẫu giáo Hoa sen, hạng mục: 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, phòng bảo vệ	Xã Nam Bình	2019-2020	1049/QĐ-UBND, 23/10/2018	2.400			2.400	1.680			1.680	840			840	350		350	
c.3	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, hạng mục: 06 phòng học, khu giáo dục thể chất	Xã Nam Bình	2019-2020	1093/QĐ-UBND, 31/10/2018	3.500			3.500	2.450			2.450	1.225			1.225	683		683	
c.4	Trường THCS Trần Phú, hạng mục: 02 phòng thực hành thí nghiệm, phòng Y tế, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất	Xã Nam Bình	2019-2020	1047/QĐ-UBND, 22/10/2018	2.000			2.000	1.400			1.400	700			700	350		350	
c.5	Công trình sân bê tông HĐND&UBND xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2019-2020	1026/QĐ-UBND, 16/10/2018	1.500			1.500	1.050			1.050	525			525	400		400	
c.6	Đường liên xã Nam Bình di xã Thuận Hạnh	Xã Nam Bình	2019-2020		4.500			4.500	3.150			3.150	1.575			1.575	700		700	
c.7	Nhà đa năng trường THCS Bé Văn Đàn	Xã Thuận Hạnh	2019-2020	1072/QĐ-UBND, 26/10/2018	2.100			2.100	1.470			1.470	735			735	300		300	
c.8	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nâng cấp 06 phòng học, xây mới các phòng Y tế, bảo vệ, phòng thực hành thí nghiệm	Xã Thuận Hạnh	2019-2020	1046/QĐ-UBND, 22/10/2018	1.200			1.200	840			840	420			420	300		300	
c.9	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân, hạng mục: Khu giáo dục thể chất, phòng bảo vệ	Xã Thuận Hạnh	2019-2020	1050/QĐ-UBND, 22/10/2018	650			650	455			455	228			228	300		300	
c.10	Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: 04 phòng học, phòng thư viện, phòng y tế, phòng truyền thông đoàn đội, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất, cổng tường rào	Xã Thuận Hạnh	2019-2020	1074/QĐ-UBND, 26/10/2018	4.500			4.500	3.150			3.150	1.575			1.575	700		700	
c.11	Nâng cấp đường từ QL14 đi Bon Bu Bơ Đăk Nông xã Trưởng Xuân, huyện Đăk Song	Xã Trưởng Xuân	2019-2020	1080/QĐ-UBND, 29/10/2018	5.000			5.000	3.500			3.500	1.750			1.750	2.000		2.000	
c.12	Đường giao thông tò dân phố 3, hạng mục: Nền, móng mặt đường và hệ thống thoát nước	Thị trấn Đức An	2019-2020	1088/QĐ-UBND, 10/12/2018	4.200			4.200	2.940			2.940	1.575			1.575	1.000		1.000	

Số	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020			Ghi chú	
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Ghi chú	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
c.13	Cảng, tường rào trụ sở HĐND&UBND thị trấn Đức An	Thị trấn Đức An	2019-2020	1025/QĐ-UBND, 16/10/2018	1.150			1.150	1.093			1.093	455		455	400	400
c.14	Huyện ủy Đăk Song, hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe cơ quan Huyện ủy	Thị trấn Đức An	2019-2020	1048/QĐ-UBND, 22/10/2018	1.000			1.000	950			950	350		350	300	300
c.15	Nhà lưu trữ UBND huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	2019-2020	1075/QĐ-UBND, 26/10/2018	6.800			6.800	6.460			6.460	2.380		2.380	2.689	2.689
c.16	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND&UBND xã Đăk Mol	Xã Đăk Mol	2019-2020	1073/QĐ-UBND, 26/10/2018	6.500			6.500	4.550			4.550	5.000		5.000	200	200
3	Quỹ phát triển đất 2019 (20% tiền sử dụng đất)		2020		2.200			2.200							2.200		2.200
4	Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019		2020		14.739			14.739							14.739	14.739	
5	Ngân sách xã		2020		6.440			6.440							6.440		6.440